TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 19-3-2020
V/v: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bá Lưu

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương và ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hường – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2020/TLPT/HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020, về việc: *"Ly hôn"*. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 17/2019/HNGD-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2020/QĐ-PT ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lưu Đức T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Anh Lưu Đức T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Lưu Đức T và chị Lê Thị L có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Trang, huyện Đắc Đoa, tỉnh Gia Lai vào ngày 02/6/2010, thời điểm mà cả hai cùng làm ăn sinh sống ở

trong đó. Sau khi kết hôn vợ chồng chuyển về quê nội ở xã Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình sinh sống. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L không tôn trọng bố mẹ chồng, không tin tưởng chồng, tiền đưa về cho vợ bao nhiêu cũng hết, đời sống gặp nhiều khó khăn kéo dài, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị L.

Bị đơn chị Lê Thị L trình bày: Chị và anh T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Trang, huyện Đắc Đoa, tỉnh Gia Lai vào ngày 02/6/2010 như anh T trình bày trên là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng về quê nội sinh sống, hằng ngày anh T đi làm thợ xây, chị ở nhà chăm con, chăm ông nội của anh T, cuộc sống bình dị nhưng hạnh phúc, cho đến cuối năm 2017 anh T đi vào thành phố Đ làm ăn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác nên mỗi khi về nhà, anh T đều tìm cớ gây gổ, đòi ly hôn. Nhưng mỗi lần như thế, chị cố gắng chịu đựng và tìm cách làm cho anh T vui để ở nhà cùng với mấy mẹ con vì chị nghĩ, chị quê ở tỉnh Thanh Hóa, một mình vào Quảng Bình lấy chồng, mong sao có một người chồng yêu thương, chung thủy, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, thời gian lấy nhau gần 10 năm chị đã 6 lần có thai, 03 lần sẩy thai và 03 lần sinh mổ để sinh cho anh T 03 người con trai khỏe mạnh, chị không ngờ anh T bỏ mấy mẹ con chị để theo một người phụ nữ khác. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T, chị chấp nhận tha thứ cho anh T, mong muốn anh T trở về đoàn tụ để vợ chồng cùng nuôi dạy con cái vì con cái đang còn quá nhỏ và chị vẫn còn tình cảm với anh T.

Về con chung: Anh Lưu Đức T và chị Lê Thi L thống nhất trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên là Lưu Hồng Nhật T, sinh ngày 20/3/2012, Lưu Hồng Q, sinh ngày 04/02/2015 và Lưu Hồng P, sinh ngày 13/02/2017. Sau khi ly hôn anh T có nguyện vọng nuôi cả ba người con, không yêu cầu chị L đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Chị L mong muốn được đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau chăm sóc con chung chứ không muốn chia rẽ những người con vì chúng còn quá nhỏ, nếu Tòa chấp nhận cho anh T ly hôn chị thì chị cũng mong muốn được nuôi cả ba người con và anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị mỗi tháng 6.000.000 đồng/ 03 người con.

Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 17/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 91 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình của Luật Hôn nhân và gia đình xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử bác đơn xin ly hôn của anh Lưu Đức T đối với

chị Lê Thị L.

2. *Về con chung, tài sản chung và khoản vay chung:* Không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2019, anh Lưu Đức T kháng cáo toàn bộ bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình: Anh T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho anh được ly hôn.

Tại phiên toà phúc thẩm: Anh T trình bày ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, hiện nay tình trạng hôn nhân rất trầm trọng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử cho anh được ly hôn chị Lê Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người T hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các vấn đề về quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, người tham gia tố tụng và người T hành tố tụng, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết và thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Ngày 26/11/2019 Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm, ngày 06/12/2019 anh Lưu Đức T làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định, nội dung, hình thức đúng quy định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, căn cứ Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Thị L vắng mặt, có đơn xin vắng mặt có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thanh Trạch. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, thì việc vắng mặt của đương sự trong trường hợp này, Tòa án vẫn T hành xét xử vụ án với sự vắng mặt của bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của anh Lưu Đức T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho anh được ly hôn chị Lê Thị L, thấy rằng:

Quan hệ hôn nhân giữa anh Lưu Đức T và chị Lê Thị L là hợp pháp, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Trang, huyện Đắc Đoa, tỉnh Gia Lai vào ngày 02/6/2010. Về con chung: vợ chồng có ba con chung là Lưu Hồng Nhật T, sinh ngày 20/3/2012, Lưu Hồng Q, sinh ngày 04/02/2015 và Lưu Hồng P, sinh ngày 13/02/2017. Con lớn nhất 8 tuổi, nhỏ nhất mới 3 tuổi, ở độ tuổi này các con cần được sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục của cả bố lẫn mẹ để đảm bảo điều kiện cho con phát triển toàn diện. Nếu bố mẹ ly hôn sẽ ảnh hưởng không lớn đến tâm lý, tình cảm, cuộc sống của các cháu sau này.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Lưu Đức T đưa ra lý do để xin ly hôn là do chị L sống thiếu trách nhiệm với chồng và gia đình chồng, chị L không biết cách quản lý chi tiêu trong gia đình nên vợ chồng không hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh tình trạng hôn nhân của anh T và chị L, theo thông tin thân nhân gia đình và tổ chức nơi anh T chị L cư trú cung cấp thì vợ chồng anh T chị L có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng, nếu ly hôn sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của vợ chồng, đặc biệt là đối với các con chung do các con còn nhỏ. Qúa trình chung sống với bố mẹ chồng, chị L đã chăm sóc ông nội của anh T 4 năm kể từ khi ông đau ốm cho đến khi ông mất, khi anh T đi làm có tiền đưa về, chị L sử dụng vào việc nuôi dưỡng con cái và có trích ra một phần tiền để đưa cho mẹ chồng. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng các lý do xin ly hôn của anh T đưa ra là không đúng, tình cảm vợ chồng còn có thể hàn gắn được, vợ chồng cần được đoàn tụ để trở về chung sống xây dựng gia đình và cùng nuôi dạy con cái. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của anh T giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm bác đơn xin ly hôn của anh T đối với chị L là có cơ sở và đúng pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Lưu Đức T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 17/2019/HNGĐ-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử:

Bác đơn xin ly hôn của anh Lưu Đức T đối với chị Lê Thị L.

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Lưu Đức T phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0003338 ngày 06 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trạch.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/3/2020).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Võ Bá Lưu

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh QB(P9);
- TAND, Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Lưu HS.